



nài shòu

耐受

verb · tolerance; to endure

Example Sentences

tā duì téng tòng de nài shòu néng lì hěn qiáng
他对疼痛的耐受能力很强。

He has a strong tolerance for pain.

cháng qī fú yào hòu shēn tǐ kě néng huì chǎn shēng nài shòu
长期服药后，身体可能会产生耐受。

After long-term medication, the body may develop tolerance.

Trace each character, then write the word on your own.

耐	耐	耐	耐	耐	耐	耐	耐	耐	耐	耐
耐										
受	受	受	受	受	受	受	受	受	受	受